

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST

Ngày 10-6-2024

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Sanh

- Bà Nguyễn Thị Thu Dung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Phúc Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2024, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa 05/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hồng N.**

Bị đơn: Anh **Phạm Văn H.**

Cùng địa chỉ: **Thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.**

Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin vắng; bị đơn vắng mặt không có do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 19/02/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn **Lê Thị Hồng N** trình bày: Chị và anh **Phạm Văn H** tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/2003 tại **UBND xã Đ, huyện M**. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, trong thời gian này vì con còn nhỏ nên chị cố gắng khắc phục nhưng vẫn không thay đổi được. Trong cuộc sống vợ chồng chị và anh **H** không*

hợp tính nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, anh **H** thường xuyên rượu chè không quan tâm, lo lắng cho vợ con nên từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều và nghiêm trọng hơn. Chính vì những lý do đó mà cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, chị và anh **H** đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh **H** không níu kéo cuộc sống hôn nhân nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Phạm Văn H**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Phạm Thị Ngọc H1**, sinh ngày 25/5/2006 và **Phạm Thị Quỳnh T**, sinh ngày 29/11/2018. Khi ly hôn chị **N** yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Quỳnh Trâm, không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng cho con. Đối với con chung **Phạm Thị Ngọc H1**, nay đã thành niên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị **N** khai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **N** khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Phạm Văn H** đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng khác của Tòa án và đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh **H** không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai tại Tòa án cũng như không giao nộp cho Tòa án văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn cũng không giao nộp các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định tại các Điều 70, 71; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Lê Thị Hồng N**; cho chị **Lê Thị Hồng N** được ly hôn anh **Phạm Văn H**;

+ Về con chung: Giao con chung là **Phạm Thị Quỳnh T**, sinh ngày 29/11/2018 cho chị **H** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **H** không cấp dưỡng cho con; đối với con chung **Phạm Thị Ngọc H1**, sinh ngày 25/5/2006 đã thành niên có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra các đương sự chịu án phí dân sự theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Nguyên đơn **Lê Thị Hồng N** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con*” với bị đơn **Phạm Văn H**. Trong vụ án này, bị đơn là anh **H** có địa chỉ nơi cư trú tại: **Thôn A, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi**. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “*Ly hôn; tranh chấp về nuôi con*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Bị đơn **Phạm Văn H** đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh **H** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Nguyên đơn chị **Lê Thị Hồng N** vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị **Lê Thị Hồng N** và anh **Phạm Văn H** là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị **Lê Thị Hồng N**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị **N** và anh **H** tự nguyện kết hôn với nhau nhưng quá trình chung sống lại phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm, anh **H** thường xuyên rượu chè không quan tâm chăm lo cho vợ con. Chị **N** và anh **H** đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, điều đó thể hiện anh, chị không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, sau khi thụ lý vụ án, anh **H** đã được Tòa án thông báo về việc chị **N** có yêu cầu ly hôn nhưng anh **H** không hợp tác làm việc, bỏ mặc, không quan tâm đến ý kiến, yêu cầu của chị **N** và việc giải quyết vụ án của Tòa án. Như vậy, đã đủ căn cứ để xác định hôn nhân giữa chị **N** và anh **H** là không có hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và không thể nào sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, nguyên đơn **Lê Thị Hồng N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn **Phạm Văn h** là có căn cứ theo quy định tại khoản 01 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng cho con:

Căn cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Chị **N** và anh **H** có 02 (hai) con chung là **Phạm Thị Ngọc H1**, sinh ngày 25/5/2006 và **Phạm Thị Quỳnh T**, sinh ngày 29/11/2018. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị **N** thì khi khởi kiện chị **N** yêu cầu được nuôi 02 con chung nhưng đến thời điểm xét xử chị **N** yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Quỳnh Trâm. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, hơn nữa các con chung đã

được chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi chị **N** và anh **H** sống ly thân cho đến nay, anh **H** không có ý kiến gì về con chung. Do đó, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung **Phạm Ngọc Quỳnh T1** cho chị **Lê Thị Hồng N** chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với con chung **Ngọc H1** đã thành niên có đầy đủ năng lực, trách nhiệm dân sự, chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng cho con: Chị **N** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh **H** không có ý kiến gì về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung*: Chị **N** khai không có, anh **H** không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị **Lê Thị Hồng N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị **N** đã nộp theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000980885 ngày 23/02/2024 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001401 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147; khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Lê Thị Hồng N**.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lê Thị Hồng N** được ly hôn anh **Phạm Văn H**.

1.2. Về con chung: Giao con chung là **Phạm Thị Quỳnh T**, sinh ngày 29/11/2018 cho chị **Lê Thị Hồng N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh **H** không cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Đối với con chung **Phạm Thị Ngọc H1** đã thành niên có đầy đủ năng lực, trách nhiệm dân sự, chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Chị **Lê Thị Hồng N** phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị **N** đã nộp theo giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000980885 ngày 23/02/2024 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001401 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- **UBND xã Đức Chánh;**
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Sang

